

**Công Ty Cổ
Phần Len Việt
Nam**

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Len Việt Nam
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Len Việt
Nam, o=MST:0301746426,
l=18/11/2015 1:45:39 PM, c=VN
Date: 2018.04.18 11:42:54 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN LEN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN LEN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Len Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Lê Quốc Liệt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/7/2017)
Ông Lê Văn Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/7/2017)

Ban Giám đốc

Ông Lê Thanh Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Liệt	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18/4/2017)
Ông Lê Văn Anh	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LEN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 




Lê Thanh Liêm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Số: 88/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Len Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Len Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/3/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Len Việt Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các thuyết minh trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, cụ thể:

- Thuyết minh số 4.7: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến một số tài sản tại Nhà máy Dệt chân len Bình Lợi và Biên Hòa vừa sử dụng làm tài sản hoạt động vừa để cho thuê hoạt động, Công ty chưa tách riêng phần tài sản cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư.
- Thuyết minh số 33: tại đó mô tả thông tin liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

A blue ink signature, likely belonging to Nguyễn Thị Hoài Thu, the auditor.

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.214.731.085	67.621.842.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.623.008.740	452.298.466
1. Tiền	111	5	2.623.008.740	452.298.466
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.834.368.627	9.034.370.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.914.480.336	8.012.027.768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.000.000	14.057.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	373.706.973	1.474.104.220
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(465.818.682)	(465.818.682)
III. Hàng tồn kho	140		16.665.382.564	56.919.634.442
1. Hàng tồn kho	141	11.1	32.767.674.846	56.919.634.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(16.102.292.282)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.971.154	1.215.538.849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	91.971.154	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.215.538.849
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.585.900.953	27.962.268.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.156.483	128.934.297
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	48.156.483	128.934.297
II. Tài sản cố định	220		24.329.987.531	27.388.211.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	22.330.330.621	19.562.655.464
- Nguyên giá	222		78.940.620.284	94.697.507.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.610.289.663)	(75.134.851.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.999.656.910	7.825.555.747
- Nguyên giá	225		2.495.109.690	10.328.477.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(495.452.780)	(2.502.921.320)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8	2.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		207.756.939	445.123.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	207.756.939	445.123.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.800.632.038	95.584.110.590

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

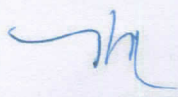
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

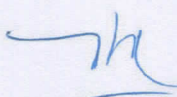
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.500.508.294	68.670.535.911
I. Nợ ngắn hạn	310		52.461.341.616	68.037.952.587
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	747.364.303	11.432.991.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.449.223.805	147.113.346
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.489.166.571	1.601.180.218
4. Phải trả người lao động	314		1.617.302.040	2.838.562.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.536.362.544	192.813.129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	2.296.497.899	699.231.031
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	36.325.424.454	51.126.060.580
II. Nợ dài hạn	330		39.166.678	632.583.324
1. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	-	198.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	39.166.678	434.583.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.699.876.256)	26.913.574.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	(3.699.876.256)	26.913.574.679
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	41.000.000.000	41.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.000.000.000	41.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	(44.699.876.256)	(14.086.425.321)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.086.425.321)	(4.691.106.087)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.800.632.038	95.584.110.590

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Liêm

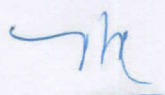
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

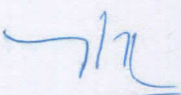
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	46.988.728.406	141.985.038.350
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	3.020.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	46.988.728.406	141.982.017.850
4. Giá vốn hàng bán	11	23	68.114.850.638	128.403.859.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(21.126.122.232)	13.578.158.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	26.329.805	101.157.682
7. Chi phí tài chính	22	25	4.854.972.696	4.489.602.116
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.811.881.512	4.293.523.354
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	1.156.809.494	2.623.907.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	8.833.730.787	10.912.110.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(35.945.305.404)	(4.346.304.445)
11. Thu nhập khác	31	27	6.161.066.293	687.416.585
12. Chi phí khác	32	28	829.211.824	5.736.431.374
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.331.854.469	(5.049.014.789)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(7.467)	(2.292)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Liêm

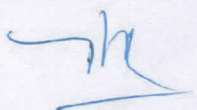
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	2.616.349.131	2.821.984.869
- Các khoản dự phòng	03		16.102.292.282	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.908.194)	(54.381)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(1.261.282.206)	(8.820.394)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.811.881.512	4.293.523.354
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.352.118.410)	(2.288.685.786)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.503.997.412	1.404.076.178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.151.959.596	(3.975.763.882)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.394.790.010)	5.979.582.428
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		145.394.926	106.562.255
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.391.066.347)	(4.265.551.875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(98.880.193)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.704.496.340
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.714.496.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.663.377.167	(3.148.660.875)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(58.000.000)	(3.548.010.338)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.754.736.364	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	6.420.391	85.404.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.703.156.755	(3.462.605.644)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18a	14.811.773.293	123.494.940.954
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18a	(28.820.846.893)	(115.018.376.478)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.186.979.172)	(1.621.250.004)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(615.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.196.052.772)	6.240.314.472
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.170.481.150	(370.952.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	452.298.466	823.196.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		229.124	54.381
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.623.008.740	452.298.466

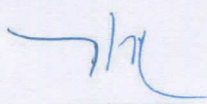
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chín

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Liêm

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Len Việt Nam, trụ sở tại số 63 Hồ Bá Phấn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Len Việt Nam theo Quyết định số 3573/QĐ-BCN ngày 26/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 413004578 ngày 06/4/2006, thay đổi lần thứ sáu ngày 04/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 41.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất các sản phẩm từ len.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu len (bao gồm len từ lông thú, từ sợi tổng hợp), các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa khác liên quan đến len, thêu đan, may mặc;
- Thi công, xây dựng các công trình phục vụ ngành dệt may;
- Tư vấn và dịch vụ đầu tư cơ sở hạ tầng dệt may;
- Mua bán các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng;
- Kinh doanh nhà;
- Mua bán vàng bạc, đá quý, nữ trang (trừ mua bán vàng miếng);
- Cho thuê nhà xưởng;
- Mua bán mỹ phẩm, chất tẩy rửa. Dịch vụ: trang điểm, chăm sóc da mặt (trừ các hoạt động gây chảy máu), làm tóc: cắt, uốn, chải búi, gội nhuộm (không sử dụng lao động nữ làm tóc cho nam).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi của từng ngân hàng như sau:

	<u>Tỷ giá mua</u>	<u>Tỷ giá bán</u>
Tại thời điểm ngày 31/12/2017		
Ngân hàng TMCP Phương Đông (VND/USD)	22.670	
Ngân hàng TMCP Phương Đông (VND/EUR)	27.082	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/USD)	22.670	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/EUR)	27.023	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VND/USD)	22.670	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VND/USD)	22.670	
Tại thời điểm ngày 31/12/2016		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND/EUR)	23.737	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (VND/EUR)	24.429	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Á Châu (VND/EUR)	23.616	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VND/USD)	22.720	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VND/USD)	22.720	22.780

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ; phải thu về bảo hiểm xã hội, trợ cấp ốm đau thai sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2017 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý (đã khấu hao hết trước ngày 01/01/2017)	

Đối với một số tài sản tại Nhà máy Dệt chần len Bình Lợi và Biên Hòa vừa sử dụng làm tài sản hoạt động vừa để cho thuê hoạt động, Công ty chưa tách riêng phần tài sản cho thuê để trình bày ở chi tiêu bất động sản đầu tư. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề nêu trên không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.8 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí mua bảo hiểm; phí tư vấn và lập đề án xả thải bảo vệ môi trường; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Phí tư vấn và lập đề án xả thải bảo vệ môi trường; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; phải trả về tiền thuê đất; phải trả về trợ cấp ốm đau thai sản, trợ cấp mất việc làm...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ và chi phí khấu hao, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi thuê tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay, thuê và lãi suất vay, thuê thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng thỏa thuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí vận chuyển; chi phí thuê nhà; hoa hồng bán hàng; chi phí làm thủ tục xuất khẩu và các khoản chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Năm 2017, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lỗ nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty không xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do không dự kiến được lợi nhuận trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 67,15% vốn điều lệ của Công ty, có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	222.400.139	96.014.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.400.608.601	356.284.100
Cộng	2.623.008.740	452.298.466

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	2.914.480.336	8.012.027.768
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.050.629.140	5.914.075.133
<i>Công ty Dệt Sài Gòn Joubo Trách nhiệm hữu hạn</i>	-	2.803.170.701
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú</i>	660.000	2.214.728.668
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Đông Nam</i>	-	896.175.764
<i>PHILTEX PACKAGING B.V</i>	1.049.969.140	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.863.851.196	2.097.952.635

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	373.706.973	-	1.474.104.220	-
Phải thu về các khoản phí kiểm hàng, vận chuyển	-	-	716.866.664	-
Ký cược, ký quỹ	91.348.886	-	252.797.664	-
Tạm ứng	60.000.000	-	192.000.000	-
Phải thu lãi cho vay mua cổ phần	105.991.700	-	105.991.700	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	71.722.857	-	93.284.430	-
Phải thu về trợ cấp ốm đau thai sản	9.726.457	-	5.852.178	-
Phải thu Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng Ngoại thương	14.583.300	-	30.492.396	-
Các khoản phải thu khác	20.333.773	-	76.819.188	-
7.2 Dài hạn	48.156.483	-	128.934.297	-
Ký cược, ký quỹ	48.156.483	-	128.934.297	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****31/12/2017**

	VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.000.000.000	(-)	2.000.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Thịnh	26%	26%	26%	50.000.000.000	2.000.000.000	(-)	2.000.000.000

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Ngắn hạn		
Số đầu năm	(465.818.682)	(465.818.682)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(465.818.682)	(465.818.682)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(465.818.682)	(465.818.682)

10. NỢ XẤU

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán	465.818.682	-	478.453.929	12.635.247
Công ty PC Net Biên Hòa	151.877.679	-	151.877.679	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>151.877.679</i>	<i>-</i>	<i>151.877.679</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đức Nam Long	60.546.464	-	60.546.464	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>60.546.464</i>	<i>-</i>	<i>60.546.464</i>	<i>-</i>
Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Đồng Dương	-	-	12.635.247	12.635.247
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>12.635.247</i>	<i>12.635.247</i>
Các đối tượng khác	253.394.539	-	253.394.539	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.517.363.330	(2.544.198.087)	13.561.618.534	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.171.211.645	-	1.907.458.679	-
Thành phẩm	23.455.920.769	(13.081.571.888)	39.281.773.699	-
Hàng hóa	623.179.102	(476.522.307)	1.885.047.387	-
Hàng gửi đi bán	-	-	283.736.143	-
Cộng	32.767.674.846	(16.102.292.282)	56.919.634.442	-

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Năm 2017

VND

Số dư đầu năm	(-)
Trích lập dự phòng	(16.102.292.282)
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối năm	(16.102.292.282)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	91.971.154	-
Chi phí sửa chữa	77.967.932	-
Chi phí mua bảo hiểm	14.003.222	-
12.2 Dài hạn	207.756.939	445.123.019
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.812.250	48.571.919
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	173.233.865	304.044.790
Chi phí lắp đặt hệ thống làm mát, báo cháy, xây dựng nhà vệ sinh, đường thoát nước	10.771.979	55.735.927
Phí tư vấn và lập đề án xả thải bảo vệ môi trường	9.217.235	33.459.595
Chi phí mua bảo hiểm	1.721.610	3.310.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	10.328.477.067	10.328.477.067
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	7.833.367.377	7.833.367.377
Chuyển sang TSCĐHH	7.833.367.377	7.833.367.377
Số cuối năm	2.495.109.690	2.495.109.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	2.502.921.320	2.502.921.320
Tăng trong năm	568.624.010	568.624.010
Khấu hao trong năm	568.624.010	568.624.010
Giảm trong năm	2.576.092.550	2.576.092.550
Chuyển sang TSCĐHH	2.576.092.550	2.576.092.550
Số cuối năm	495.452.780	495.452.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	7.825.555.747	7.825.555.747
Số cuối năm	1.999.656.910	1.999.656.910

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị theo các hợp đồng cho thuê tài chính sau:

(1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 72.14.10/CTTC ngày 08/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo đó:

- Tổng giá trị tài sản cho thuê: 1.018.958.160 VND.
- Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán: 30.600.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 04 năm.
- Lãi suất cho thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho thuê trong hạn.
- Ngày bắt đầu tính lãi: thời điểm giải ngân đầu tiên.
- Phương thức thanh toán tiền thuê:
 - Trả nợ gốc tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần
 - Trả nợ lãi tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần
- Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 3.000.000 VND.
- Số dư tại 31/12/2017: 160.416.642 VND.
- Số phải trả năm 2018: 160.416.642 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

(2) **Hợp đồng cho thuê tài chính số 75.15.02/CTTC ngày 11/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, theo đó:**

- Tổng giá trị tài sản cho thuê: 1.568.784.090 VND.
- Tiền ký quỹ đảm bảo thanh toán: 47.100.000 VND.
- Thời hạn cho thuê: 04 năm.
- Lãi suất cho thuê: lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 2,4%/năm. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho thuê trong hạn.
- Ngày bắt đầu tính lãi: thời điểm giải ngân đầu tiên.
- Phương thức thanh toán tiền thuê:
 - *Trả nợ gốc tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
 - *Trả nợ lãi tiền thuê: định kỳ 01 tháng một lần*
- Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng: 2.400.000 VND.
- Số dư tại 31/12/2017: 274.166.678 VND.
- Số phải trả năm 2018: 235.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Số đầu năm	31.202.039,269	59.530.916,268	3.792.771,819	171.779,874	94.697.507,230	
Tăng trong năm	-	7.841.367,377	50.000,000	-	7.891.367,377	
Mua sắm	-	-	50.000,000	-	50.000,000	
Tăng từ tài sản thuê tài chính (*)	-	7.841.367,377	-	-	7.841.367,377	
Giảm trong năm	-	22.239,446,598	1.408,807,725	-	23.648,254,323	
Thanh lý, nhượng bán	-	22.239,446,598	1.408,807,725	-	23.648,254,323	
Số cuối năm	31.202.039,269	45.132,837,047	2.433,964,094	171.779,874	78.940,620,284	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	23.828.135,206	48.427,834,516	2.707,102,170	171.779,874	75.134,851,766	
Tăng trong năm	493.977,240	3.988,952,701	140,887,730	-	4.623,817,671	
Khấu hao trong năm	493.977,240	1.412,860,151	140,887,730	-	2.047,725,121	
Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	2.576,092,550	-	-	2.576,092,550	
Giảm trong năm	-	22.079,649,377	1.068,730,397	-	23.148,379,774	
Thanh lý, nhượng bán	-	22.079,649,377	1.068,730,397	-	23.148,379,774	
Số cuối năm	24.322.112,446	30.337,137,840	1.779,259,503	171.779,874	56,610,289,663	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	7.373.904,063	11.103,081,752	1.085,669,649	-	19,562,655,464	
Số cuối năm	6.879,926,823	14.795,699,207	654,704,591	-	22,330,330,621	

(*) Tài sản tăng từ tài sản thuê tài chính chuyển sang bao gồm giá trị tài sản thuê tài chính số tiền 7.833.367,377 VND và 8.000.000 VND phải thanh toán thêm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 4.420.668,828 VND (tại 31/12/2016 là 11.518,824,701 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2017 của một số TSCĐ chờ thanh lý là 2.730,015,193 VND và 125,364,872 VND (tại 31/12/2016 lần lượt là 16,304,191,442 VND và 334,459,123 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2017 lần lượt là 63,214,526,578 VND và 16,338,134,578 VND (tại 31/12/2016 lần lượt là 64,102,945,325 VND và 17,432,092,666 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	747.364.303	11.432.991.990
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	472.979.672	8.985.806.368
Công ty Dệt Sài Gòn Joubo Trách nhiệm hữu hạn	-	2.734.451.968
Công ty Cổ phần Dệt may Đông Nam	-	2.236.876.559
Công ty TNHH Ngô Gia Phát	-	1.431.067.220
Tổng công ty Cổ phần Phong Phú	-	202.272.148
Công ty Cổ phần Dệt may Quảng Phú	-	2.381.138.473
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Điệp Vũ	240.273.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Anh Hoàng	136.833.822	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhựt Nin	95.872.850	-
Phải trả cho các đối tượng khác	274.384.631	2.447.185.622

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng (1)	-	4.501.472.872	3.863.721.547	637.751.325
Thuế thu nhập cá nhân	49.238.268	21.284.643	69.113.865	1.409.046
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.507.069.487	2.955.651.090	3.612.714.377	850.006.200
Các loại thuế khác	44.872.463	77.197.780	122.070.243	-
Cộng	1.601.180.218	7.555.606.385	7.667.620.032	1.489.166.571

(1): Số phải nộp trong năm là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là 2.802.840.865 VND.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	3.536.362.544	192.813.129
Lãi vay phải trả quá hạn	3.534.566.265	-
Lãi vay phải trả cho hợp đồng thuê tài chính	1.796.279	189.654.692
Chi phí phải trả khác	-	3.158.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại 31/12/2017:

(1) Hợp đồng tín dụng số 14/2016-HĐTDHM/NHCT942 - LENVN ngày 31/3/2016 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 14/2016-HĐTDHM/NHCT942 - LENVN ngày 01/4/2016 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó:

Hạn mức cho vay	: 30.000.000.000 VND.
Thời gian duy trì hạn mức vay	: Đến hết ngày 31/3/2017.
Thời hạn vay	: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay	: Được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9%/năm đối với VND và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng một lần.
Lãi suất phạt quá hạn	: 150% lãi suất vay trong hạn.
Thanh toán gốc và lãi	: Nợ gốc được hoàn trả một lần vào ngày kết thúc kỳ hạn vay, lãi vay được trả từng tháng.
Biện pháp bảo đảm	: Nghĩa vụ phát sinh từ các hợp đồng: - Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15/2015-HDTCHH/NHCT942-LENVN ngày 23/3/2015. - Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 16/2015-HDTCQT/NHCT942-LENVN ngày 23/3/2015.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CHCM.HDDN.16.122 ngày 07/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Len Việt Nam và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, theo đó:

Hạn mức cho vay	: 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương.
Thời gian duy trì hạn mức vay	: Đến hết ngày 30/11/2016
Thời hạn vay	: Ghi trên mỗi khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Lãi suất vay	: Quy định trên từng khế ước nhận nợ cụ thể.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo khoản vay	: Không tài sản đảm bảo.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2017 VND		Năm 2016 VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	395.416.642	395.416.642	1.186.979.168	1.186.979.168
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	39.166.678	39.166.678	434.583.324	434.583.324
Cộng	434.583.320	434.583.320	1.621.562.492	1.621.562.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2017			
Các khoản nợ thuê tài chính	434.583.320	395.416.642	39.166.678
Cộng	434.583.320	395.416.642	39.166.678
Tại 01/01/2017			
Các khoản nợ thuê tài chính	1.621.562.492	1.186.979.168	434.583.324
Cộng	1.621.562.492	1.186.979.168	434.583.324

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
19.1 Ngắn hạn	2.296.497.899	699.231.031
Kinh phí công đoàn	535.287.525	377.396.930
Bảo hiểm xã hội	12.321.625	14.504.897
Phải trả trợ cấp thôi việc	1.289.496.026	165.697.000
Tiền thuê đất Nhà máy Len Biên Hòa	88.262.624	88.262.624
Phải trả trợ cấp ốm đau thai sản	16.286.110	49.719.580
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.650.000	3.650.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	-
Lãi vay phải trả	74.107.313	-
Phải trả khác	117.086.676	-
19.2 Dài hạn	-	198.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	198.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	41.000.000.000	(4.076.106.087)	36.923.893.913
Tăng trong năm trước	-	(9.395.319.234)	(9.395.319.234)
Giảm trong năm trước	-	615.000.000	615.000.000
Số đầu năm nay	41.000.000.000	(14.086.425.321)	26.913.574.679
Tăng trong năm nay	-	(30.613.450.935)	(30.613.450.935)
Giảm trong năm nay	-	-	-
Số cuối năm nay	41.000.000.000	(44.699.876.256)	(3.699.876.256)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	27.531.200.000	27.531.200.000	27.531.200.000	27.531.200.000
Các cổ đông khác	13.468.800.000	13.468.800.000	13.468.800.000	13.468.800.000
Cộng	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TÚC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	41.000.000.000	41.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	41.000.000.000	41.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	(14.086.425.321)	(4.076.106.087)
Tăng trong năm	(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
Lợi nhuận hoặc lỗ trong năm	(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
Giảm trong năm	-	615.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	-	615.000.000
Giảm khác	-	-
Số cuối năm	(44.699.876.256)	(14.086.425.321)
c. Cổ phiếu	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	4.100.000
Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	4.100.000
Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	138,52	529,62
Đô la Mỹ (USD)	3.777,20	1.294,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị (nguyên tệ)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Giá trị (nguyên tệ)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Nhà máy Len Hà Đông		200.109.727		200.109.727
Phải thu Nhà nước tiền tạm nộp thuế hàng nhập khẩu		203.952.777		203.952.777
Công ty TNHH Sợi chỉ Việt Côn		9.810.010		9.810.010
Cửa hàng 237 Lê Thánh Tông		19.922.349		-
MARUBENI		126.918.770		-
Cộng		560.713.633		413.872.514

22. DOANH THU

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.988.728.406	141.985.038.350
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	41.979.187.249	137.651.718.350
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	5.009.541.157	4.333.320.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.020.500
Hàng bán bị trả lại	-	3.020.500
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.988.728.406	141.982.017.850

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	49.096.131.281	128.249.353.211
Giá vốn hoạt động cho thuê tài sản	427.128.331	154.506.080
Xử lý hàng thiếu kiểm kê cuối năm 2017	2.489.298.744	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	16.102.292.282	-
Cộng	68.114.850.638	128.403.859.291

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Lãi tiền gửi	6.420.391	8.820.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.909.414	92.337.288
Cộng	26.329.805	101.157.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay, lãi thuê tài chính	4.811.881.512	4.293.523.354
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	20.120.895	7.456.207
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.970.289	31.911.446
Lãi ứng trước tiền hàng	-	156.711.109
Cộng	4.854.972.696	4.489.602.116

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
26.1 Chi phí bán hàng	1.156.809.494	2.623.907.898
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	913.376.258	2.146.489.667
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>161.826.046</i>	<i>1.368.889.661</i>
<i>Chi phí thuê nhà</i>	<i>709.090.908</i>	<i>654.545.456</i>
<i>Hoa hồng môi giới và đại lý</i>	<i>42.459.304</i>	<i>123.054.550</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	243.433.236	477.418.231
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.833.730.787	10.912.110.672
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	8.167.854.851	8.376.208.024
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>3.105.318.105</i>	<i>4.222.948.041</i>
<i>Tiền thuê đất</i>	<i>3.095.198.853</i>	<i>4.153.259.983</i>
<i>Trợ cấp thôi việc</i>	<i>1.967.337.893</i>	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	665.875.936	2.535.902.648

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.254.861.815	-
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	57.636.363	132.545.455
Thu nhập từ cho thuê máy phát điện	44.424.921	196.157.008
Thu từ tiền điện nước	395.939.467	358.471.430
Thu tiền hỗ trợ di dời	4.000.000.000	-
Thu nhập khác	408.203.727	242.692
Cộng	6.161.066.293	687.416.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	-	118.775
Khấu hao máy phát điện cho thuê	-	114.545.400
Tiền điện nước nhà xưởng cho thuê	394.906.940	357.946.520
Chi phí đi thuê máy biến thế	57.716.735	76.157.007
Phạt vi phạm hành chính và thuế	147.318.656	967.640.312
Phạt đền bù tiền hàng	-	17.848.294
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ kinh doanh	125.364.874	238.552.607
Xử lý công nợ không có thực	-	195.360.807
Xử lý khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp quá	-	16.542.273
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	-	413.872.514
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê không thu hồi được	103.904.619	3.337.846.865
Cộng	829.211.824	5.736.431.374

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.786.544.450	89.265.742.987
Chi phí nhân công	15.483.706.446	24.888.411.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.490.984.257	2.468.886.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	8.483.405.229	15.042.163.117
Cộng	52.244.640.382	131.665.204.669

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	(30.613.450.935)	(9.395.319.234)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.100.000	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	(7.467)	(2.292)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

*Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chi tiêu 09 - Tăng giảm các khoản phải thu bao gồm khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Phong Thịnh thông qua công nợ phải thu số tiền 2.000.000.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

33. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty lỗ 30.613.450.935 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là 44.699.876.256 VND. Tại ngày 31/12/2017, vốn chủ sở hữu của Công ty âm 3.699.876.256 VND, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 30.285.777.209 VND. Những yếu tố này tạo sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nếu không có các giải pháp tài trợ vốn từ các cổ đông. Báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, công nợ trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.623.008.740	452.298.466
Phải thu của khách hàng	2.321.742.884	7.546.209.086
Phải thu khác	407.332.912	1.281.409.513
Cộng	5.352.084.536	9.279.917.065
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	747.364.303	11.432.991.990
Chi phí phải trả	3.536.362.544	192.813.129
Phải trả khác	354.843.989	201.650.000
Vay và nợ thuê tài chính	36.364.591.132	51.560.643.904
Cộng	41.003.161.968	63.388.099.023

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR) vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng USD và EUR. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính	1.221.322.114	277.566.905
Tiền	89.378.254	41.984.765
Phải thu của khách hàng	1.131.943.860	235.582.140
Nợ tài chính	-	550.938.856
Phải trả người bán	-	550.938.856
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	1.221.322.114	(273.371.951)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ		-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn		-
Mức độ rủi ro tiền tệ	1.221.322.114	(273.371.951)

- Rủi ro lãi suất*

Tại thời điểm 31/12/2017, lãi suất của các khoản vay và thuê tài chính không được cố định. Do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất với những khoản này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09 - DN***Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Quá hạn từ 03 năm trở lên	465.818.682	478.453.929
Cộng	465.818.682	478.453.929

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 465.818.682 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	747.364.303	-
Chi phí phải trả	3.536.362.544	-
Phải trả khác	354.843.989	-
Vay và nợ thuê tài chính	36.325.424.454	39.166.678
Cộng	40.963.995.290	39.166.678
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	11.432.991.990	-
Chi phí phải trả	192.813.129	-
Phải trả khác	3.650.000	198.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	51.126.060.580	434.583.324
Cộng	62.755.515.699	632.583.324

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Công ty CP Dệt may Liên Phương	Xem TM 4.21		
Doanh thu bán thành phẩm và cho thuê nhà		1.491.884.379	-
Phải thu tiền điện		16.605.670	-
Thuế GTGT phải nộp		150.508.430	-
Thu tiền		1.649.991.679	-
Trả trước tiền thuê nhà		130.000.000	-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Dệt may Liên Phương	Xem TM 4.21		
Phải thu khách hàng		9.006.800	-
Người mua trả tiền trước		130.000.000	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hội đồng quản trị		-	250.071.000
Ban Giám đốc		204.480.378	885.426.612
Cộng		204.480.378	1.135.497.612

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, thành phẩm và bộ phận cho thuê tài sản hoạt động. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			48.800.632.038
Cộng			48.800.632.038
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			52.500.508.294
Cộng			52.500.508.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.979.187.249	5.009.541.157	46.988.728.406
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	41.979.187.249	5.009.541.157	46.988.728.406
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	67.687.722.307	427.128.331	68.114.850.638
Chi phí không phân bổ			9.990.540.281
Doanh thu hoạt động tài chính			26.329.805
Chi phí tài chính			4.854.972.696
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(35.945.305.404)
Lỗ khác			5.331.854.469
Lỗ trước thuế			(30.613.450.935)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(30.613.450.935)

Năm 2016

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			95.584.110.590
Cộng			95.584.110.590
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			68.670.535.911
Cộng			68.670.535.911

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cho thuê tài sản hoạt động	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.648.697.850	4.333.320.000	141.982.017.850
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	137.648.697.850	4.333.320.000	141.982.017.850
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	128.249.353.211	154.506.080	128.403.859.291
Chi phí không phân bổ			13.536.018.570
Doanh thu hoạt động tài chính			101.157.682
Chi phí tài chính			4.489.602.116
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(4.346.304.445)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Lỗ khác	(5.049.014.789)
Lỗ trước thuế	(9.395.319.234)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Lợi nhuận sau thuế	(9.395.319.234)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Văn phòng Công ty và Nhà máy Vĩnh Thịnh: số 63 Hồ Bá Phấn, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy Biên Hòa: Đường số 2, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Nhà máy Bình Lợi: số 438 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cửa hàng kinh doanh: số 237 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Văn phòng Công ty	1.039.060.016	35.509.725.961
Nhà máy Vĩnh Thịnh	28.814.812.241	48.780.383.159
Nhà máy Biên Hòa	5.459.763.929	34.559.893.949
Nhà máy Bình Lợi	11.001.897.250	22.320.430.909
Cửa hàng kinh doanh	673.194.970	811.583.872
Cộng	46.988.728.406	141.982.017.850

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và thuê tài chính theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và thuê tài chính	
	31/12/2017	01/01/2017	Năm 2017	Năm 2016
Văn phòng Công ty	166.445.280	554.563.828	-	-
Nhà máy Vĩnh Thịnh	6.373.035.184	7.075.371.729	2.316.380.259	40.000.000
Nhà máy Biên Hòa	9.364.223.396	12.494.437.149	5.524.987.118	2.101.207.790
Nhà máy Bình Lợi	6.426.626.761	7.263.838.505	50.000.000	521.892.646
Cộng	22.330.330.621	27.388.211.211	7.891.367.377	2.663.100.436

Đơn vị tính: VND

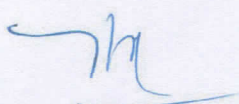
37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

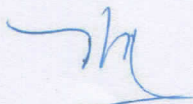
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Thị Chín



Nguyễn Thị Chín



Lê Thanh Liêm